

## Biểu đồ giá



## Thông tin cổ phiếu vào ngày 14/07/2010

Giá CP (đồng)	19,300
Số lượng niêm yết hiện tại	876,226,900
Số lượng CP đang lưu hành	876,226,900
Giá cao nhất trong 52 tuần	29,300
Giá thấp nhất trong 52 tuần	18,900
Thay đổi giá trong 3 tháng	-12.7%
Thay đổi giá trong 6 tháng	-18.9%
Thay đổi giá trong 12 tháng	NA
Khối lượng giao dịch (cp)	559,600
Giá trị giao dịch (triệu đồng)	10,859
GT vốn hóa t.t (triệu đồng)	16,911,179
GT vốn hóa t.t (triệu USD)	886.33
Số lượng được phép sở hữu	262,868,070
Số lượng còn được phép mua	0
% sở hữu nước ngoài	30.0%
% giới hạn sở hữu NN	30.0%

Các hệ số chính	2008	2009
<b>Hệ số vốn</b>		
Hệ số an toàn vốn (CAR)	45.9%	26.6%
Vốn tự có/Tổng tài sản	27%	21%
Hệ số nợ (tổng tài sản/vốn tự có)	3.76	4.73
<b>Chất lượng tài sản</b>		
Tỷ lệ giữ tài sản có rủi ro/tổng tài sản	70.9%	74.2%
Tỷ lệ nợ xấu (nhóm 3-5)	4.7%	1.8%
Hệ số dự phòng rủi ro/tổng nợ xấu	37.7%	59.2%
<b>Chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh khoản</b>		
Tài sản có tính thanh khoản cao/tổng tiền gửi KH	44%	63%
Vay liên ngân hàng/Tổng vay liên NH và tiền gửi khách hàng	5%	6%
<b>Khả năng sinh lợi</b>		
Lợi nhuận/tổng tài sản bình quân	1.74%	2.00%
Lợi nhuận/Tổng vốn chủ sở hữu bình quân	7.43%	8.54%
Tỷ lệ thu nhập lãi ròng/tổng tài sản sinh lãi bình quân	3.69%	4.42%
Tỷ lệ chi phí ngoài lãi vay/Tổng thu nhập thuần	31.85%	35.21%

Nguồn: EIB, HSC

**Chuyên viên phân tích**  
Nguyễn Thị Tâm Hạnh  
hanh.ntt@hsc.com.vn

## Mô hình lợi nhuận và định giá

Đơn vị tính: Triệu đồng	2007	2008	2009	2010F	2011F	2012F
Tổng tài sản	33,710,424	48,247,821	66,029,254	77,814,632	97,561,581	123,751,824
Tổng dư nợ cho vay	18,378,610	20,855,907	38,003,086	48,445,026	62,664,522	81,427,187
Tiền gửi khách hàng	22,939,823	32,344,099	46,995,868	60,100,595	78,549,035	102,978,066
Tổng vốn chủ sở hữu	6,294,943	12,844,077	13,950,299	13,547,624	13,552,674	14,221,910
Lợi nhuận trước thuế	628,847	969,231	1,532,786	1,690,029	1,924,583	2,210,165
Lợi nhuận ròng	463,417	711,013	1,144,422	1,267,522	1,443,437	1,657,624
Tăng trưởng tổng tài sản	84%	43%	37%	18%	25%	27%
Tăng trưởng tổng dư nợ cho vay	81%	13%	82%	28%	30%	30%
Tăng trưởng huy động tiền gửi KH	74%	35%	26%	28%	32%	32%
Tăng trưởng vốn chủ sở hữu	223%	104%	9%	-3%	0%	5%
Tăng trưởng LN trước thuế	75%	54%	58%	10%	14%	15%
Tăng trưởng LN ròng	79%	53%	61%	11%	14%	15%
ROA	2%	2%	2%	2%	2%	1%
ROE	11%	7%	9%	9%	11%	12%
<b>ĐỊNH GIÁ</b>						
Số CP lưu hành bình quân	226,499,078	616,356,546	880,008,000	880,008,000	880,008,000	880,008,000
EPS	2,004	1,130	1,274	1,411	1,607	1,845
Tăng trưởng EPS	-34%	-1%	42%	11%	14%	15%
Giá trị sổ sách/cổ phiếu	21,244	17,237	15,276	15,772	16,661	18,280
Hệ số P/E theo thị giá hiện hành			15.2	13.7	12.0	10.5
Hệ số P/E theo giá cuối năm	37.4	11.9	18.8			
Hệ số P/B theo thị giá hiện hành			1.26	1.22	1.16	1.06
Hệ số P/B theo giá cuối năm	3.5	0.8	1.6			
Giá trị vốn hóa thị trường				16,984,154		

Nguồn: Báo cáo Eximbank; (F) HSC dự báo; (\*) Sau khi phân bổ cho quỹ khen thưởng và phúc lợi

## Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (EIB - HoSE) - Mua vào

- EIB đã đạt 918 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế (số chưa có kiểm toán), tăng 12% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 42% kế hoạch lợi nhuận năm 2010.
- Thu nhập lãi thuần tăng khoản 23% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 85% tổng thu nhập hoạt động kinh doanh trong 1-H FY2010.
- Mặc dù thu nhập dịch vụ tăng khoảng 50% so với cùng kỳ năm trước, thu nhập phi tín dụng giảm 31-32% trong 1-H FY2010 khi các nguồn thu nhập liên quan đến kinh doanh vàng, đầu tư cổ phiếu và đầu tư trái phiếu không còn trong 1-H FY2010.
- Theo nghiên cứu của chúng tôi, các quy định chi phối hoạt động của ngành ngân hàng sẽ có một sự thay đổi lớn kể từ quý 4/2010.
- Chúng tôi kỳ vọng EIB sẽ đạt mức lợi nhuận là 1,690 tỷ đồng trong năm 2010, tăng 10% so với năm 2009.
- Dựa vào dự báo của chúng tôi, cổ phiếu EIB đang giao dịch ở mức P/E dự phóng là 13 lần và P/B dự phóng là 1.2 lần cho năm 2010. Dựa vào chỉ số P/B, cổ phiếu EIB rẻ.
- Chúng tôi vẫn khuyến nghị nắm giữ cổ phiếu EIB trong dài hạn mặc dù chúng tôi cho rằng cổ phiếu EIB sẽ không tăng trưởng vượt trội nhiều trong 2-H.2010.

- EIB đã đạt 918 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế (số chưa có kiểm toán), tăng 12% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 42% kế hoạch lợi nhuận năm 2010. Kết quả này đạt được dựa trên tăng trưởng cho vay 11% đạt 42,000 tỷ đồng, tổng tài sản tăng 12% đạt 73,700 tỷ đồng và tổng tiền gửi tăng 15% đạt 54,000 tỷ đồng (tăng trưởng so với cuối năm trước). So với cùng kỳ năm trước, EIB tăng trưởng chậm lại trong 1-H FY2010. Trong 1-H FY2009, EIB trải qua mức tăng trưởng tín dụng là 80% so với đầu năm, tổng tài sản tăng 37% và tổng huy động tăng 46%. Cho đến thời điểm này, EIB chưa công bố kết quả kinh doanh một cách chi tiết, nên chúng tôi sử dụng những ước tính của chúng tôi cho phân tích dưới đây.
- Thu nhập lãi thuần tăng khoản 23% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 85% tổng thu nhập hoạt động kinh doanh trong 1-H FY2010. So với 30/06/2009, dư nợ tăng 44% và tỷ lệ NIM đã giảm khoảng 0.35% trong 1-H FY2010 từ mức 4.65% trong 1-H FY2009. Mặc dù thu nhập dịch vụ tăng khoảng 50% so với cùng kỳ năm trước, thu nhập phi tín dụng giảm 31-32% trong 1-H FY2010 khi các nguồn thu nhập liên quan đến vàng, đầu tư cổ phiếu và đầu tư trái phiếu không còn trong 1-H FY2010. Về chi phí hoạt động, tổng chi phí hoạt động tăng khoảng 30-32% trong 1-H FY2010. Như chúng tôi đã đề cập, thu nhập lãi chiếm 84-85% tổng thu nhập hoạt động, thu nhập phi chiếm 8-9%. Thu nhập lãi thuần và thu nhập phi là nguồn thu nhập chính của hoạt động ngân hàng và tương quan chặt chẽ với mức tăng trưởng tín dụng.
- Chúng tôi không có số liệu chi tiết về cơ cấu chi phí của EIB. Tuy nhiên, chúng tôi ghi nhận EIB đã tăng thêm 38 địa điểm giao dịch so với cuối 1-H FY2009 hay tăng 29-30%. Chúng tôi cho rằng việc mở rộng nhanh mạng lưới là lý do chính làm tăng tổng chi phí hoạt động của EIB ngoài mức tăng lương bình quân 10-12% so với cùng kỳ năm ngoái theo ước tính của chúng tôi.
- Trong 1-H FY2010, EIB chỉ đạt 42% kế hoạch lợi nhuận đề ra cho năm 2010. Tuy nhiên, những ngân hàng khác cũng gặp tình huống tương tự trong 06 tháng đầu năm 2010 khi toàn ngành ngân hàng tăng trưởng dư nợ cho vay chỉ ở mức 10-11% trong 1-H FY2010. Theo nghiên cứu của chúng tôi, các quy định chi phối hoạt động của ngành ngân hàng sẽ có một sự thay đổi lớn kể từ quý 4/2010. Trước tình hình này, chúng tôi cho rằng các ngân hàng sẽ tập trung vào hoạt động tăng vốn, tăng huy động tiền gửi và tăng cường tập quán quản trị rủi ro. Với lập luận này, chúng tôi cho rằng tăng trưởng tín dụng không còn là ưu tiên hàng đầu nữa.
- Chúng tôi dự báo rằng, EIB sẽ đạt mức tăng trưởng tín dụng 14-15% trong 2-H FY2010. Dựa trên giả định này, chúng tôi kỳ vọng EIB sẽ đạt mức lợi nhuận là 1,690 tỷ đồng trong năm 2010, tăng 10% so với năm 2009. Dựa vào dự báo của chúng tôi, cổ phiếu EIB đang giao dịch ở mức P/E dự phóng là 13 lần và P/B dự phóng là 1.2 lần cho năm 2010 trong khi đó các cổ phiếu ngành ngân hàng đang giao dịch ở mức P/E dự phóng là 12 lần và P/B dự phóng là 2xs cho năm 2010. Mặc dù cổ phiếu EIB khá rẻ dựa trên chỉ số P/B, chúng tôi nghĩ rằng các nhà đầu tư có thể mua tích lũy cổ phiếu khi cổ phiếu EIB sẽ không tăng vượt trội trong 2-H FY2010 theo dự báo của chúng tôi. Tuy nhiên chúng tôi vẫn khuyến nghị nắm giữ cổ phiếu EIB trong dài hạn.

# CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

## MUA

Thứ tư, ngày 14 tháng 07 năm 2010

### Bảng cân đối kế toán

ĐVT: Triệu đồng	2005	2006	2007	2008	2009F	2010F	2011F	2012F
Tiền và các khoản tương đương tiền	645,391	2,898,007	1,850,102	4,455,588	6,838,617	4,036,895	5,482,732	7,378,420
Tiền gửi tại NHNN	105,646	374,378	825,202	3,438,736	2,115,265	2,977,264	3,929,989	5,187,586
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	2,468,026	2,535,139	4,746,967	9,491,316	6,976,109	8,961,706	9,373,920	10,776,835
Chứng khoán kinh doanh	-	0	7,580	0	98,824	276,726	444,755	721,481
Chứng khoán kinh doanh	-	0	8,257	0	108,697	326,091	543,485	869,576
Dự phòng giảm giá	-	0	(677)	0	(9,873)	(29,619)	(49,365)	(78,984)
Công cụ tài chính phái sinh	-	14,477	0	53,235	4,122	0	1	2
Cho vay khách hàng	6,427,689	10,164,975	18,378,610	20,855,907	38,003,086	48,445,026	62,664,522	81,427,187
Cho vay khách hàng	6,433,155	10,207,392	18,452,151	21,232,198	38,381,855	48,889,317	63,223,372	82,190,383
Dự phòng rủi ro tín dụng	(5,466)	(42,417)	(73,541)	(376,291)	(378,769)	(444,292)	(558,849)	(763,196)
Chứng khoán đầu tư	1,103,084	1,587,239	6,076,844	7,518,367	8,401,391	8,526,042	9,830,713	10,865,542
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	1,307,039	5,682,169	1,267,081	332,515	399,018	478,822	574,586
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,103,084	280,200	400,100	6,367,582	8,165,783	8,165,783	9,390,650	10,329,715
Dự phòng giảm giá	-	0	(5,425)	(116,296)	(96,907)	(38,759)	(38,759)	(38,759)
Đầu tư dài hạn	39,866	92,493	690,538	765,151	766,468	919,762	1,103,714	1,324,457
Đầu tư Cty liên doanh liên kết	-	11,000	62,700	143,700	143,700	172,440	206,928	248,314
Các khoản đầu tư khác	39,866	81,493	627,838	621,451	622,768	747,322	896,786	1,076,143
Tài sản cố định	159,126	224,994	530,138	716,157	937,559	1,217,053	1,540,829	1,922,787
Tài sản cố định hữu hình	103,333	145,425	183,624	317,529	430,282	668,647	890,233	1,147,198
Tài sản cố định vô hình	55,793	79,569	346,514	398,628	507,277	548,406	650,596	775,589
Tài sản khác	420,405	435,777	604,443	953,364	1,887,814	2,454,158	3,190,406	4,147,527
<b>Tổng tài sản</b>	<b>11,369,233</b>	<b>18,327,479</b>	<b>33,710,424</b>	<b>48,247,821</b>	<b>66,029,254</b>	<b>77,814,632</b>	<b>97,561,581</b>	<b>123,751,824</b>
Các khoản nợ NHNN	329,248	433,582	28,059	26,954	1,611,076	0	0	0
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	1,571,645	2,128,517	1,214,024	1,565,108	2,527,655	3,033,186	4,100,000	4,920,000
Tiền gửi khác hàng	8,352,111	13,141,175	22,906,123	30,877,730	38,766,464	49,621,074	65,499,818	86,459,759
Vốn ủy thác cho vay	56,072	40,170	25,255	13,170	6,376	200,736	200,736	200,736
Công cụ tài chính phái sinh	-	0	3,393	0	0	0	0	0
Chứng chỉ tiền gửi + trái phiếu	-	326,339	8,445	1,453,200	8,223,028	10,278,785	12,848,481	16,317,571
Các khoản nợ khác	224,618	311,029	3,230,182	1,467,582	944,356	1,133,227	1,359,873	1,631,847
Vốn và quỹ	835,539	1,946,667	6,294,943	12,844,077	13,950,299	13,547,624	13,552,674	14,221,910
Vốn điều lệ	700,000	1,212,371	2,800,000	7,219,999	8,800,080	8,800,000	8,800,000	8,800,000
Thặng dư vốn	-	-	2,974,462	5,291,552	3,711,471	3,711,551	3,711,551	3,711,551
Quỹ và vốn khác	121,186	532,805	122,443	228,129	236,503	471,780	209,298	440,723
Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá	-	-	-	0	0	0	0	0
Lợi nhuận giữ lại	14,353	201,491	398,038	104,397	1,202,245	564,292	831,824	1,269,635
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	0	0	0	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>11,369,233</b>	<b>18,327,479</b>	<b>33,710,424</b>	<b>48,247,821</b>	<b>66,029,254</b>	<b>77,814,632</b>	<b>97,561,582</b>	<b>123,751,824</b>

Báo cáo KQHĐKD	2005	2006	2007	2008	2009F	2010F	2011F	2012F
Thu nhập lãi và các khoản thu tương tự	657,710	983,397	1,753,670	4,196,594	4,344,177	8,310,224	10,253,362	13,061,361
Chi phí lãi & các chi phí tương tự	(441,838)	(631,847)	(1,069,041)	(2,876,882)	(2,368,870)	(5,931,407)	(7,362,032)	(9,622,629)
Thu nhập lãi ròng	215,872	351,550	684,629	1,319,712	1,975,307	2,378,817	2,891,330	3,438,732
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	55,758	75,780	101,932	154,175	267,762	307,926	384,908	481,135
Chi phí hoạt động dịch vụ	(30,384)	(31,680)	(29,763)	(44,688)	(56,581)	(62,239)	(71,575)	(82,311)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25,374	44,100	72,169	109,487	211,181	245,688	313,333	398,824
Lãi thuần từ hoạt động KD ngoại hối + Vàng	108,628	75,453	139,257	634,105	134,606	67,303	80,764	96,916
Lỗ/lãi từ mua bán chứng khoán KD	-	0	85	(4,163)	(39,835)	0	0	0
Lỗ/lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	41,222	57,190	(167,439)	153,327	119,574	92,129	120,000
Thu nhập khác	5,924	76,661	41,536	31,283	30,475	12,954	17,643	38,141
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1,922	1,014	21,736	(30,938)	110,869	157,649	146,659	167,426
<b>Tổng thu nhập thuần từ HĐKD</b>	<b>357,720</b>	<b>590,000</b>	<b>1,016,602</b>	<b>1,892,046</b>	<b>2,575,929</b>	<b>2,981,985</b>	<b>3,541,858</b>	<b>4,260,039</b>
Chi phí hoạt động	(117,085)	(184,677)	(353,629)	(602,671)	(907,058)	(1,106,611)	(1,350,065)	(1,647,079)
LN trước dự phòng rủi ro	240,635	405,323	662,973	1,289,375	1,668,871	1,875,374	2,191,792	2,612,960
Dự phòng rủi ro nợ xấu	(212,078)	(46,736)	(34,126)	(320,144)	(136,085)	(185,345)	(267,210)	(402,795)
Lợi nhuận trước thuế	28,557	358,587	628,847	969,231	1,532,786	1,690,029	1,924,583	2,210,165
Thuế doanh nghiệp	(7,456)	(100,118)	(165,430)	(258,218)	(388,364)	(422,507)	(481,146)	(552,541)
Lợi nhuận sau thuế	21,101	258,469	463,417	711,013	1,144,422	1,267,522	1,443,437	1,657,624
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>LN phân phối cho cổ đông</b>	<b>21,101</b>	<b>258,469</b>	<b>463,417</b>	<b>711,013</b>	<b>1,144,422</b>	<b>1,267,522</b>	<b>1,443,437</b>	<b>1,657,624</b>

	2007	2008	2009	2010F	2011F	2012F
<b>Quy mô</b>						
Số điểm giao dịch	65	111	149	180	220	255
Số lượng nhân viên	2,360	3,104	3,700	4,440	5,100	6,300
<b>Hệ số an toàn vốn</b>						
Hệ số an toàn vốn CAR	27.0%	45.9%	26.6%	21.5%	17.8%	13.4%
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	19%	27%	21%	17%	14%	11%
Tổng tài sản/vốn chủ sở hữu	5.36	3.76	4.73	5.74	7.20	8.70
<b>Chất lượng tài sản</b>						
Tài sản rủi ro/tổng tài sản	79.3%	70.9%	74.2%	79.5%	78.9%	78.9%
Tỷ lệ nợ xấu nhóm 2-5	1.5%	7.9%	2.4%	2.7%	2.9%	2.9%
Tỷ lệ nợ xấu nhóm 3-5	0.9%	4.7%	1.8%	1.2%	1.4%	1.4%
Tỷ lệ tổng dự phòng rủi ro/Nợ xấu nhóm 3-5	45.9%	37.7%	59.2%	75.1%	62.8%	65.9%
Tỷ lệ tổng dự phòng rủi ro/Nợ xấu nhóm 2-5	26.5%	22.5%	44.5%	33.4%	30.3%	31.8%
<b>Hệ số thanh khoản</b>						
Tài sản thanh khoản/Tổng tài sản	59%	44%	63%	50%	44%	40%
Dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	80%	64%	81%	81%	80%	79%
Vay liên NH/tổng nguồn huy động	5%	5%	6%	6%	6%	5%
<b>Khả năng tạo doanh thu của tài sản</b>						
Tổng doanh thu/Tổng tài sản bình quân	12%	16%	13%	17%	17%	16%
Lợi nhuận ròng/tổng tài sản	2%	2%	2%	2%	2%	1%
Tổng tài sản sinh lãi bình quân/tổng tài sản	83%	80%	78%	83%	84%	83%
<b>Khả năng sinh lời</b>						
Lợi nhuận ròng/tổng tài sản b/q	1.78%	1.74%	2.00%	1.76%	1.65%	1.50%
Lợi nhuận ròng/tổng vốn CSH b/q	11.25%	7.43%	8.54%	9.22%	10.65%	11.94%
Chênh lệch ròng (2-1)	2.74%	2.97%	4.05%	3.47%	3.85%	4.10%
Thu nhập lãi ròng/tài sản sinh lãi b/q	3.17%	3.69%	4.42%	4.01%	3.93%	3.74%
Thu nhập lãi ròng/tổng thu nhập	67.34%	69.75%	76.68%	79.77%	81.63%	80.72%
Chi phí hoạt động/tài sản sinh lãi bình quân	1.64%	1.85%	2.03%	1.86%	1.84%	1.79%
Hệ số chi phí hoạt động/tổng thu nhập	34.79%	31.85%	35.21%	37.11%	38.12%	38.66%

Nguồn: Báo cáo của Eximbank; (F) HSC dự báo

## Lịch sử hình thành và phát triển

**24/05/1989:** Là NHTMCP đầu tiên được thành lập với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam

**1993:** Tham gia hệ thống thanh toán điện tử của Ngân hàng Nhà nước (NHNN).

**1995:** Tham gia hệ thống SWIFT

**1997:** Được chấp nhận là thành viên chính thức của Tổ chức thẻ MasterCard

**1998:** Được chấp nhận là thành viên chính thức của Tổ chức thẻ Visa.

**2003:** Triển khai hệ thống thanh toán nội hàng trực tuyến toàn hệ thống.

**2005:** Kết nối thành công hai hệ thống thanh toán thẻ nội địa Vietcombank-Eximbank.

là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam phát hành thẻ ghi nợ quốc tế Visa Debit.

**2007:** Chính thức trở thành thành viên của tổ chức IFC (Công ty tài chính Quốc tế toàn cầu)

Chính thức ký kết hợp tác chiến lược với 17 đối tác trong nước và các đối tác đầu tư nước ngoài, trong đó có tập đoàn ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation của Nhật.

**2008:** Chính thức trao chứng nhận 15% cổ phần trị giá 225 triệu USD cho tập đoàn kinh tế SMBC.

Phối hợp với Công ty Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn (SJC) chính thức khai trương sản giao dịch vàng SJC – Eximbank, đồng thời tăng vốn điều lệ lên 7,220 tỷ đồng,

**2009:** Tăng vốn điều lệ lên 8,800 tỷ đồng

## Lĩnh vực kinh doanh

Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng bao gồm các nghiệp vụ huy động vốn ngắn, trung và dài hạn dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi thanh toán, nhận vốn uy thác từ các định chế trong và ngoài nước; thực hiện hoạt động cho vay ngắn, trung, dài hạn, chiết khấu giấy tờ có giá, đầu tư vào giấy tờ có giá, các dự án liên doanh và các công ty khác; cung cấp các dịch vụ thanh toán; thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối, vàng; cung cấp dịch vụ quản lý tài sản và các nghiệp vụ ngân hàng khác.

Tên	Chức vụ
<b>Hội đồng quản trị</b>	
Mr. Lê Hùng Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ms. Lê Thị Hoa	Phó chủ tịch HĐQT
Mr. Phạm Hữu Phú	Phó chủ tịch HĐQT
Mr. Phạm Trung Cang	Phó chủ tịch HĐQT
Mr. Naoki Nishizawa	Ủy viên
Mr. Trương Văn Phước	Ủy viên
Mr. Nguyễn Quang Thông	Ủy viên
Mr. Hoàng Tuấn Khải	Ủy viên
Mr. Philip Simon Rupert Skevington	Ủy viên
<b>Ban kiểm soát</b>	
Mr. Đặng Hữu Tiến	Ủy viên
Mr. Nguyễn Hồng Long	Ủy viên
<b>Ban điều hành</b>	
Mr. Trương Văn Phước	Tổng giám đốc
Mr. Trần Tấn Lộc	Phó Tổng giám đốc
Mr. Tô Nghị	Phó Tổng giám đốc
Mr. Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng giám đốc
Mr. Đào Hồng Châu	Phó Tổng giám đốc
Mr. Trần Minh Khôi	Phó Tổng giám đốc
Ms. Nguyễn Thị Phụng	Phó Tổng giám đốc
Mr. Nguyễn Gia Định	Phó Tổng giám đốc
Ms. Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng giám đốc
Mr. Kenji Kuroki	Phó Tổng giám đốc
<b>Cơ cấu cổ đông</b>	
Trong nước	70%
Nước ngoài	30%
<b>Thông tin liên hệ</b>	
Trụ sở	07 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, TP HCM
Telephone	(84) (8) 38210055
Fax	(84) (8) 38296063
Website	www.eximbank.com.vn
Logo Công ty	

# Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi HSC hoặc một trong các chi nhánh để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài. Các thông tin trong báo cáo được HSC xem là đáng tin cậy và dựa trên các nguồn thông tin đã công bố ra công chúng được xem là đáng tin cậy. Tuy nhiên, ngoài những thông tin về chính Công ty, HSC không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin trong báo cáo này. Các ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Giá cả và các công cụ tài chính có thể thay đổi mà không báo trước. HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này.

Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Cán bộ của HSC có thể có các lợi ích tài chính đối với các chứng khoán và các công cụ tài chính có liên quan được đề cập trong báo cáo. Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu cung cấp những thông tin khái quát. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá chứng khoán luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Các công cụ tài chính được đề cập trong báo cáo có thể sẽ không phù hợp với tất cả nhà đầu tư. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình bằng cách tham khảo các nhà tư vấn tài chính độc lập nếu cần thiết và dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Xin vui lòng ghi rõ nguồn khi trích dẫn các thông tin trong báo cáo này.



## TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 1, 2 & 3, Tòa nhà Capital Place  
6 Thái Văn Lung, Quận 1, TPCHM  
**T** : (+84 8) 3 823 3299  
**F** : (+84 8) 3 823 3301

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

6 Lê Thánh Tông  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
**T** : (+84 4) 3 933 4693  
**F** : (+84 4) 3 933 4822

**E**: [infor@hsc.com.vn](mailto:infor@hsc.com.vn) **W**: [www.hsc.com.vn](http://www.hsc.com.vn)